

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Mua gạo, cá, thịt, trứng, sữa, rau, củ, quả, gia vị các loại,...
- Tên dự toán: Kinh phí phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng năm 2025 của Trung tâm Bảo trợ người tàn tật Hiệp Bình Chánh
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh
- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước năm 2025 (Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi không thường xuyên)
- Phạm vi công việc của gói thầu: Theo phạm vi cung cấp
- Địa điểm giao hàng: Số 31 đường số 13, KP.36, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 45 ngày

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1 Yêu cầu chung

- Hàng hóa Phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; Đảm bảo truy xuất được nguồn gốc hàng hóa bằng điện thoại hoặc các thiết bị chuyên dụng;
- Nhà thầu phải mô tả thông số kỹ thuật đầy đủ của sản phẩm dự thầu và đính kèm đầy đủ tài liệu kỹ thuật; bản công bố chất lượng sản phẩm (nếu có) để chứng minh phù hợp với thông số kê khai;
- Đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm;
- Không tồn tại các chất bảo quản, hóa chất vượt ngưỡng cho phép;
- Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tuân thủ quy định về giới hạn vi sinh vật gây bệnh, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng thuốc thú y, kim loại nặng, tác nhân gây ô nhiễm và các chất khác trong thực phẩm có thể gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người;
- Cơ sở kinh doanh phải đảm bảo điều kiện về kinh doanh về vệ sinh an toàn thực phẩm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

2.2 Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bánh bao	Nhân thịt, 02 trứng cút. Đóng gói, có nhãn mác nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hạn sử dụng còn 2/3 thời gian ghi trên bao bì, phải đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Quy cách: 200g/cái.	Cái	250,000
2	Bánh bông lan chà bông	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 80g/cái	Cái	250,000
3	Bánh chà bông kẹp	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 200g/cái.	Cái	250,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
4	Bánh cuốn chả lụa	Có hộp dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 350g/hộp trong đó 150g chả.	Hộp	250,000
5	Bánh giò	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 200g/cái.	Cái	250,000
6	Bánh hỏi heo quay	Có hộp dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 350g/hộp trong đó 150g heo quay.	Hộp	250,000
7	Bánh mì kẹp thịt heo quay	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 300g/ô trong đó 120g heo quay.	Ô	250,000
8	Bánh mì trứng ốp la	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 300g/ô, 2 trứng gà/ô	Ô	250,000
9	Bánh ướt chả lụa	Có hộp dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 350g/hộp trong đó 150g chả.	Hộp	250,000
10	Xôi mặn	Có hộp dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 350g/hộp	Hộp	250,000
11	Bánh bò thốt nốt nướng	Hàng mới, không hư. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 400g/cái.	Cái	500,000
12	Bánh da lợn	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất. Quy cách: 150g/cái	Cái	500,000
13	Bánh chưng nhỏ	Có hút chân không, dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 200g/cái.	Cái	250,000
14	Bánh mì lát nhỏ	Bánh mì đặc ruột, hàng nóng mới làm. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 80-90g/ô.	Ô	250,000
15	Bánh canh	Hàng mới sản xuất, không ôi thiu, không nở, bở. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói	Kg	30,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
16	Bánh phở	Hàng mới sản xuất, không ôi thiu, không nở, bở. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói	Kg	30,000
17	Bún tươi	Hàng mới sản xuất, không ôi thiu, không nở, bở. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói	Kg	60,000
18	Sợi bún bò	Hàng mới sản xuất, không ôi thiu. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói	Kg	35,000
19	Sợi mì quảng tươi	Hàng mới sản xuất, không ôi thiu. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói	Kg	47,000
20	Hủ tiếu khô	Hàng mới sản xuất, không mốc. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói	Kg	45,000
21	Mì Ý	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 500g/bịch.	Bịch	40,000
22	Miến dong Bắc	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói	Kg	30,000
23	Nui ống	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 400g/bịch	Kg	15,000
24	Bột năng	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	2,000
25	Đậu hủ chiên bi	Nóng, mới. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 25g/miếng	Kg	30,000
26	Đậu hủ chiên lớn	Nóng, mới. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 160g/miếng	Miếng	250,000
27	Đậu hủ non	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 280g/hộp	Hộp	200,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
28	Gạo	Hạt gạo mẩy, trắng sáng, ít bị vỡ vụn, có độ bóng tự nhiên và mùi thơm đặc trưng. Khi nấu, cơm dẻo, mềm, dai, có vị ngọt tự nhiên và giữ được độ ngon ngay cả khi đã nguội. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xuất xứ: Việt Nam. Quy cách: 50 kg/bao.	Kg	1.500,000
29	Nếp Bắc	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng, không hư, ẩm mốc, mọt, không sử dụng chất bảo quản, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng. Xuất xứ: Việt Nam. Quy cách: 50kg/bao.	Kg	50,000
30	Nếp Cẩm	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng, không hư, ẩm mốc, mọt, không sử dụng chất bảo quản, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng. Xuất xứ: Việt Nam. Quy cách: 10kg/bao.	Kg	50,000
31	Mì gói	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 85g/gói	Gói	252,000
32	Cam	Tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Sử dụng những loại xộp bọc trái cây chuyên dụng, túi nilong. Quy cách: 04 - 06 trái/kg.	Kg	100,000
33	Chuối sứ	Tươi, ngon, không úng, không hư. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Sử dụng những loại xộp bọc trái cây chuyên dụng, túi nilong	Kg	99,000
34	Dưa hấu	Tươi, ngon, không úng, không hư, chín đều. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Sử dụng những loại xộp bọc trái cây chuyên dụng, túi nilong. Quy cách: 1,5 - 03 kg/trái.	Kg	100,000
35	Lê	Tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Sử dụng những loại xộp bọc trái cây chuyên dụng, túi nilong. Quy cách: 03 - 04 trái/kg.	Kg	50,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
36	Nho Ruby	Tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Sử dụng những loại xốp bọc trái cây chuyên dụng, túi nilong	Kg	70,000
37	Quýt đường	Tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Sử dụng những loại xốp bọc trái cây chuyên dụng, túi nilong. Quy cách: 08 - 12 trái/kg.	Kg	100,000
38	Táo Gala	Tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Sử dụng những loại xốp bọc trái cây chuyên dụng, túi nilong. Quy cách: 06 - 10 trái/kg.	Kg	100,000
39	Bạc hà	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ.	Kg	5,000
40	Bắp cải	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Thời gian thu hoạch < 48 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 700g - 1,2 kg/bắp.	Kg	30,000
41	Bắp Mỹ	Hàng tươi, ngon, không dập. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 3 - 4 trái/kg.	Kg	70,000
42	Bắp nếp	Hàng tươi, ngon, không dập. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 4 - 5 trái/kg.	Kg	70,000
43	Đậu phộng tươi nguyên vỏ	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	30,000
44	Đậu phộng sống	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	30,000
45	Bầu	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 02 - 03 trái/kg.	Kg	50,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
46	Bí đỏ	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 48 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 02 - 03 kg/trái.	Kg	50,000
47	Bí xanh	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 02 - 03 trái/kg.	Kg	50,000
48	Bông cải trắng	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 0,6-1,3kg/bông	Kg	10,000
49	Bông cải xanh	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 0,5-1,2 kg/bông	Kg	10,000
50	Cà chua	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 05 - 07 trái/kg.	Kg	50,000
51	Cà rốt	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 05 - 07 củ/kg.	Kg	50,000
52	Cà tím	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 04 - 06 trái/kg	Kg	20,000
53	Cải bẹ xanh	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	50,000
54	Cải bó xôi	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	49,000
55	Cải con	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc	Kg	30,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.		
56	Cải dún	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	50,000
57	Cải ngọt	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	50,000
58	Cải thảo	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	50,000
59	Cải thìa	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	50,000
60	Cần tàu	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	5,000
61	Chanh dây	Tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 10 - 15 trái/kg.	Kg	30,000
62	Chanh không hạt	Tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 5 - 10 trái/kg.	Kg	25,000
63	Củ cải muối	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/hũ.	Kg	10,000
64	Củ cải trắng	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 04 - 06 củ/kg.	Kg	15,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
65	Củ dền	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 04 - 06 củ/kg.	Kg	10,000
66	Củ sắn	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 04 - 05 củ/kg.	Kg	10,000
67	Củ sen	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	20,000
68	Đậu bắp	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 20 - 25 trái/kg.	Kg	30,000
69	Đậu đen xanh lòng	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	40,000
70	Đậu đỏ	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	5,000
71	Đậu phộng rang sẵn	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	2,000
72	Đậu rồng	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 20 - 30 trái/kg.	Kg	21,000
73	Đậu xanh cà	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	15,000
74	Đậu xanh không vỏ	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	20,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
75	Đu đủ xanh	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 - 02 kg/trái.	Kg	38,000
76	Dưa cải muối chua	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/túi.	Kg	50,000
77	Dưa leo	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 06 - 08 trái/kg.	Kg	50,000
78	Giá	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/túi.	Kg	40,000
79	Gừng	Hàng tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/túi.	Kg	10,000
80	Hành lá	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	40,000
81	Hành tây lột vỏ	Hàng tươi, ngon, không úng, lột vỏ sạch. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ.	Kg	40,000
82	Hạt sen tươi	Hàng tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	20,000
83	Hẹ lá	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	10,000
84	Khổ qua	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 06 - 08 quả/kg.	Kg	25,000
85	Khoai lang Nhật	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói,	Kg	30,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 06 - 08 củ/kg.		
86	Khoai mỡ	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 - 02 kg/củ.	Kg	50,000
87	Khoai môn sọ làm sẵn	Bào sẵn, không ngâm hóa chất, hàng tươi, ngon. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách 01kg/vỉ.	Kg	40,000
88	Khoai tây	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 05 - 07 củ/kg.	Kg	10,000
89	Lá cải	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng.	Kg	5,000
90	Lá chanh	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng.	Kg	4,000
91	Lá dứa	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng.	Kg	5,000
92	Lá giang lật sẵn	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Đã lật lá.	Kg	30,000
93	Măng chua	Hàng mới, tươi, ngon. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/bịch.	Kg	15,000
94	Măng luộc	Hàng mới, nóng, ngon. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/bịch.	Kg	15,000
95	Me	Hàng mới, tươi, ngon, được đóng gói. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	5,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
96	Mướp	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 04 - 05 trái/kg.	Kg	10,000
97	Nấm đông cô	Khô, không mốc. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 500gr/ bịch.	Kg	10,000
98	Nấm đùi gà	Tươi, ngon, không hư dập, héo úa. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	10,000
99	Nấm kim châm	Hàng mới, trắng, không hư dập. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 150g/bịch.	Bịch	50,000
100	Nấm mèo sợi	Khô, không mốc. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 500gr/ bịch.	Kg	10,000
101	Nấm rom	Hàng mới, còn nguyên búp. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01kg/bịch.	Kg	5,000
102	Ngò rí	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng.	Kg	10,200
103	Ớt chuông các loại	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 03 - 05 quả/kg.	Kg	30,000
104	Ớt xay	Hàng tươi, ngon, không ngâm hoá chất. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói	Kg	10,000
105	Rau dền	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	40,000
106	Rau má	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	40,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
107	Rau mồng tơi	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	15,000
108	Rau muống bào	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng.	Kg	5,000
109	Rau muống hạt	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	50,000
110	Rau ngò gai	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	15,000
111	Rau ngót	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	50,000
112	Rau ôm	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	15,000
113	Rau salad xoon	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng.	Kg	50,000
114	Rau tần ô	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng.	Kg	35,000
115	Rau thơm các loại	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	30,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
116	Rau xà lách các loại	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng. Rau đã cắt gốc.	Kg	40,000
117	Rong biển	Khô, mới sản xuất, còn hạn sử dụng, không mốc. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng bao PP/PE	Kg	3,000
118	Sả cây	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/túi.	Kg	10,000
119	Su hào	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 04 - 05 quả/kg.	Kg	65,000
120	Su su	Tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 04 - 05 quả/kg.	Kg	30,000
121	Tắc	Hàng tươi, ngon, không úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/túi.	Kg	24,000
122	Thì là	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng.	Kg	0,500
123	Thơm gọt sẵn	Gọt sẵn, tươi, ngon, không úng. Thời gian thu hoạch < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 0,8 - 1,2 kg/quả.	Trái	30,000
124	Trái gấc tươi	Hàng tươi, ngon, không dập úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách đóng gói: Bọc màng PE hoặc đặt trong hộp cứng.	Kg	30,000
125	Bơ thực vật	Có hộp dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 200g/hộp.	Hộp	20,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
126	Bột cà ri	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 10g/gói.	Gói	30,000
127	Bột nghệ	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	1,000
128	Bột ngọt	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Monosodium Glutamate tinh khiết 99%, chất phụ gia thực phẩm. Quy cách: 454g/gói.	Gói	65,000
129	Dầu ăn	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Dầu thực vật tinh luyện gồm dầu olein, dầu đậu nành tinh luyện, vitamin A. Quy cách: 1lít/bình.	Lít	230,000
130	Dầu hào	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 820g/chai.	Chai	20,000
131	Dầu mè	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 250g/chai.	Chai	1,000
132	Chao pha sẵn	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ hàng mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 750g/hũ.	Hũ	20,000
133	Đường cát trắng tinh luyện	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thành phần: 100% từ mía; Quy cách: 1kg/gói.	Kg	100,000
134	Đường cát vàng	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thành phần: 100% từ mía; Quy cách: 1kg/gói.	Kg	40,000
135	Đường phèn	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thành phần: 100% từ mía; Quy cách: 1kg/gói.	Kg	10,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
136	Gia vị bò kho	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 75g/hộp.	Hộp	20,000
137	Gia vị nấu Phở (8 vị)	Quế, hoa hồi, đinh hương, thảo quả, tiểu hồi, cam thảo, hạt ngò, trần bì. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, hàng mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Quy cách: 25g/gói.	Gói	50,000
138	Gia vị Lẩu thái	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 30g/gói.	Gói	30,000
139	Giấm chua	Chai dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ và khối lượng, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Quy cách: 1lít/chai.	Lít	20,000
140	Hành phi	Ngon, không hư, không có mùi hôi, không ngả màu. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	10,000
141	Hành tím xay	Hàng mới xay, không hư úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	30,000
142	Hạt điều màu	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	1,000
143	Hạt nêm	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 900g/gói.	Kg	30,000
144	Muối hạt	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	55,000
145	Muối i ốt	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	55,000
146	Ngũ vị hương	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử	Gói	15,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Quy cách: 10g/gói.		
147	Nước cốt dừa	Hàng mới, thơm ngon, không chua. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/bịch.	Kg	20,000
148	Nước cốt dừa lon	Hàng mới, thơm ngon, không chua. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 400 ml/lon.	Lon	30,000
149	Nước dừa tươi	Hàng mới, thơm ngon, không chua. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/bịch.	Kg	30,000
150	Nước mắm	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: cốt cá cơm, nước muối, đường, chất điều vị, chất điều chỉnh độ acid, hương cá hồi tổng hợp, chất ổn định, 12 độ đậm. Quy cách: 750ml/chai.	Chai	35,000
151	Nước màu	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 150g/chai.	Chai	50,000
152	Nước tương	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 500ml/chai.	Chai	50,000
153	Phèn chua	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	10,000
154	Sả ớt băm	Hàng mới xay, không hư úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói trong đó 700g sả, 300g ớt.	Kg	20,000
155	Sa tế tôm	Hàng mới. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 100g/hũ.	Hũ	50,000
156	Tiêu xay	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng, hàng chuẩn, không pha. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 100g/gói.	Kg	1,700

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
157	Tỏi xay	Hàng mới xay, không hư úng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	30,000
158	Tương cà	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 1kg/chai.	Chai	5,000
159	Tương đen	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 230 ml/chai.	Chai	30,000
160	Tương ớt	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 1kg/chai.	Chai	15,000
161	Sữa bột dành cho người lớn pha sẵn	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Nước, maltodextrin, đường, dầu thực vật, đạm đậu nành, natri caseinat, chất xơ hòa tan oligofructose, các khoáng chất (kali citrat, tricalci phosphat, magnesi citrat, natri clorid, sắt pyrophosphat, kẽm sulfat, mangan sulfat, đồng sulfat, kali iodid, natri molybdat, natri selenit, crôm clorid, kali iodat), đạm whey, sterol ester thực vật (3,4 g/l), hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất nhũ hóa (471, 460(i), 407, 466), cholin, các vitamin... Quy cách: 200 ml/hộp	Hộp	100,000
162	Sữa chua có đường	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Sữa, đường, dầu thực vật, gelatin thực phẩm, chất ổn định. Quy cách: 100g/hũ	Hũ	250,000
163	Sữa chua dâu	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Sữa, đường, thạch dừa, mút dâu, dầu thực vật, gelatin thực phẩm, men Streptococcus thermophilus và Lactobacillus bulgaricus,... Quy cách: 100g/hũ	Hũ	250,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
164	Sữa chua Nha đam	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Sữa 78%, đường 7.5%, nha đam, gelatin thực phẩm, chất ổn định, collagen, men Streptococcus thermophilus và Lactobacillus bulgaricus. Quy cách: 100g/hũ	Hũ	250,000
165	Sữa chua trái cây	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Nước, sữa bột, đường tinh luyện, thạch dừa, mút trái cây 5%, chất béo thực vật whey bột, chất béo sữa, galetin thực phẩm, chất ổn định, hương liệu dùng cho thực phẩm, màu tự nhiên, men Streptococcus thermophilus và Lactobacillus bulgaricus. Quy cách: 100g/hũ	Hũ	250,000
166	Sữa chua uống	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Nước, đường tinh luyện, sữa bột 3.3%, xirô fructo, chất ổn định, hương liệu tổng hợp, men sống Lactobacitius paracasei LCASEI 431, vitamin D3. Quy cách: 130 ml/chai	Chai	250,000
167	Sữa tươi có đường	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Sữa bò tươi (95,9%), đường tinh luyện (3,8%), chất ổn định (471, 460 (i), 407,466), vitamin (natri ascorbat, A, D3), khoáng chất (natri selenit), hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm. Quy cách: 180 ml/hộp	Hộp	250,000
168	Sữa tươi hương dâu	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Sữa tươi (93,8%), đường, chất ổn định (471, 460(i), 407, 466), hương dâu tổng hợp dùng cho thực phẩm, màu tự nhiên (120), vitamin (natri ascorbat, A, D3), khoáng chất (natri selenit). Quy cách: 180 ml/hộp	Hộp	250,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
169	Sữa tươi hương socola	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Sữa tươi (93%), đường, bột cacao (0,6%), chất ổn định (471, 460(i), 407, 466), hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, vitamin (A, D3), khoáng chất/mineral (natri selenit/ sodium selenite). Quy cách: 180 ml/hộp	Hộp	250,000
170	Sữa tươi hương trái cây	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Thành phần: Nước, đường siro glucoze, sữa bột, nước táo ép cô đặc, nước cam ép cô đặc, chất ổn định, chất béo sữa, chất điều chỉnh độ acid, hương cam tổng hợp dùng cho thực phẩm,...Quy cách: 180 ml/hộp	Hộp	250,000
171	Bánh plan	1 lóc 6 bánh, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 54g/hủ	Hủ	250,000
172	Rau câu sữa chua dâu	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 70g/hủ	Hủ	250,000
173	Rau câu sữa chua dưa lưới	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 70g/hủ	Hủ	250,000
174	Tàu hũ tươi	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 180g/hộp, hộp giấy.	Hủ	250,000
175	Yến tươi chung sẵn	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 70 ml/hộp	Hộp	249,000
176	Cá bạc má làm sạch	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: Khoảng 3 con/giỏ (450gr - 500gr)	Kg	50,000
177	Cá basa cắt khúc không đầu	Làm sạch, cắt khúc theo yêu cầu, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn	Kg	50,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		(hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 01 - 1,2 kg/con.		
178	Cá basa phi lê	Phile lấy phần thịt, không xương, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	100,000
179	Cá chẽm phi lê	Phile lấy phần thịt, không xương, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 2-3kg/con	Kg	160,000
180	Cá diêu hồng cắt khúc	Làm sạch, cắt khúc theo yêu cầu, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 1,2-1,5kg/con	Kg	100,000
181	Cá diêu hồng file	Phile lấy phần thịt, không xương, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 1-1.2kg/con	Kg	150,000
182	Cá hường	Làm sạch, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 05 - 7 kg/con.	Kg	100,000
183	Cá lóc đen cắt khúc	Làm sạch, cắt khúc theo yêu cầu, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 0,8 - 1,2 kg/con.	Kg	100,000
184	Cá lóc phi lê	Phile lấy phần thịt, không xương, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 1,2-1,5kg/con.	Kg	150,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
185	Cá mè	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 155g/hộp.	Hộp	200,000
186	Cá ngừ cắt khúc	Làm sạch, cắt khúc theo yêu cầu, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 1,2 - 1,5 con/kg.	Kg	100,000
187	Cá nục hấp	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: Khoảng 3 con/giò (450gr - 500gr).	giò	100,000
188	Cá thác lát (nạo sẵn)	Cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 8-12 con/kg	Kg	50,000
189	Cá thu cắt khúc đặc	Làm sạch, cắt khúc theo yêu cầu, cá tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 4-6kg/con.	Kg	50,000
190	Chả cá chiên ngon	Có hút chân không, dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	30,000
191	Khô cá dứa	Hàng mới, ngon. Có hút chân không, dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 8 - 12 con/kg.	Kg	150,000
192	Khô cá lù đù lớn	Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Có hút chân không, dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/gói.	Kg	100,000
193	Tôm khô	Loại 1, ngon. Có hút chân không, dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ.	Kg	5,000
194	Chả giò	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, nhân tôm thịt, thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy	Gói	30,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		công bố sản phẩm. Quy cách: 500g/gói, đóng gói 30 cuộn/gói.		
195	Ếch lớn lột da làm sạch	Làm sạch, ếch tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ <24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 03 - 04 kg/con.	Kg	70,000
196	Lươn file	Phile lấy phần thịt, không xương, lươn tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 03 con/kg trước khi file.	Kg	50,000
197	Mực lá	Hàng tươi, làm sạch, sơ chế theo yêu cầu, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 02 - 03 con/kg.	Kg	35,000
198	Mực ống	Hàng tươi, làm sạch, sơ chế theo yêu cầu, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 03 - 04 con/kg.	Kg	100,000
199	Tép bạc	Tươi sống, sơ chế theo yêu cầu, không đông lạnh. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 30 - 40 con/kg.	Kg	100,000
200	Tôm sú sống	Tươi sống, sơ chế theo yêu cầu, không đông lạnh. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 20 - 25 con/kg.	Kg	100,000
201	Chà bông thịt	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 01 kg/gói.	Kg	5,000
202	Chả lụa	Hàng nóng, không pha trộn bột, không đông lạnh. Có hút chân không, dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ.	Kg	35,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 1kg/cây.		
203	Lạp xưởng	Hàng mới, ngon. Có hút chân không, dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 8 - 12 cây/kg.	Kg	30,000
204	Nem nướng	Hàng mới nướng, nóng, không đông lạnh. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 10 cây/kg.	Kg	25,000
205	Xá xíu	Hàng mới, nóng, ngon, cắt sẵn theo yêu cầu. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 1kg/bịch.	Kg	20,000
206	Xúc xích	Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Quy cách: 70g/cây.	Cây	250,000
207	Giò heo	Thịt tươi cắt khúc, dày 5 cm/khoanh, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	150,000
208	Mọc sống	Không hàng the, tươi ngon không ươn, hư, không có mùi hôi. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	20,000
209	Nạc dăm	Thịt tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	100,000
210	Sườn cốt lết dạt xương	Thịt tươi, không đông lạnh, không rã đông, cắt sẵn theo yêu cầu. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	250,000
211	Sườn non	Thịt tươi, không đông lạnh, không rã đông, chặt sẵn theo yêu cầu. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	250,000
212	Thịt ba rọi	Thịt tươi ra dây, dày 5 cm/miếng, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài	Kg	250,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.		
213	Thịt đùi gò	Thịt tươi ra dây, dày 5 cm/miếng, không đông lạnh, không rã đông, cắt sẵn theo yêu cầu. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	100,000
214	Thịt nạc xay	Thịt tươi xay sẵn, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	120,000
215	Tim	Tươi, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	50,000
216	Xương ống heo có thịt thưa sẵn	Hàng tươi, thưa sẵn theo yêu cầu, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	150,000
217	Bắp bò	Thịt tươi, không đông lạnh, không rã đông, cắt sẵn theo yêu cầu. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	50,000
218	Bò viên	Có hút chân không, dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 500g/gói	Gói	30,000
219	Chả bò	Có hút chân không dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Thực phẩm mới sản xuất, còn hạn sử dụng. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: 1kg/cây.	Kg	30,000
220	Nạm bò	Thịt tươi, không đông lạnh, không rã đông, cắt sẵn theo yêu cầu. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	100,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
221	Thịt bò file	Thịt tươi, không đông lạnh, không rã đông, cắt sẵn theo yêu cầu. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	100,000
222	Thịt đùi bò	Thịt tươi, không đông lạnh, không rã đông, cắt sẵn theo yêu cầu. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	50,000
223	Sườn bò chặt sẵn	Hàng tươi, chặt sẵn theo yêu cầu, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	60,000
224	Bụng (xương gà)	Hàng tươi mới, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	50,000
225	Cánh gà	Hàng tươi mới, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 06 - 08 cái/kg.	Kg	50,000
226	Đùi gà 1/4	Hàng tươi mới, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 02 - 04 cái/kg.	Kg	50,000
227	Đùi tỏi gà	Hàng tươi mới, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 06 - 08 cái/kg.	Kg	100,000
228	Gà ta	Làm sạch. Hàng tươi mới, không đông lạnh, không rã đông. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 1,2 - 1,8 kg/con.	Kg	100,000

STT	Danh mục	Yêu cầu về kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
229	Vịt bông	Không đầu cánh chân, làm sạch, tươi sống, sơ chế theo yêu cầu, không đông lạnh. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm. Quy cách: 1,5 - 03 kg/con.	Kg	100,000
230	Thịt ba rọi quay chặt sẵn	Hàng mới quay, da giòn, chặt sẵn theo yêu cầu. Thời gian giết mổ < 24 giờ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Đóng vỉ và có màng bọc thực phẩm.	Kg	60,000
231	Trứng cút	Thực phẩm còn hạn sử dụng, ngày sản xuất mới, không hư, không vỡ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: Hộp 30 quả 270g.	Quả	500,000
232	Trứng gà	Thực phẩm còn hạn sử dụng, ngày sản xuất mới, không hư, không vỡ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: Hộp 10 quả 700g.	Quả	250,000
233	Trứng vịt	Thực phẩm còn hạn sử dụng, ngày sản xuất mới, không hư, không vỡ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: Hộp 10 quả 750g.	Quả	250,000
234	Trứng vịt muối	Thực phẩm còn hạn sử dụng, ngày sản xuất mới, không hư, không vỡ. Có bao bì dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ. Có giấy công bố sản phẩm. Quy cách: Hộp 10 quả.	Quả	250,000

3. Yêu cầu về thời gian và khối lượng dự kiến

- Địa điểm giao hàng: Số 31 đường số 13, Khu phố 36, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời gian giao hàng:

+ Hàng hóa được cung cấp thành nhiều đợt liên tục trong thời gian 45 ngày, theo yêu cầu cụ thể của chủ đầu tư trong mỗi đợt;

+ Thời gian cung ứng hàng hóa chậm nhất là 05 giờ 00 phút hàng ngày (riêng ngày lễ, thời gian giao hàng trước 04 giờ 45 phút) sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư (bằng fax hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp). Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đợt xuất bắt buộc giao hàng không quá 02 (hai) giờ. Nếu nhà thầu không cung ứng đủ hàng và đúng thời gian như quy định thì sẽ bị phạt theo quy định tại Hợp đồng đã ký kết với bên mua;

+ Trước khi giao hàng bên Chủ đầu tư sẽ thông báo khối lượng, chủng loại cụ thể của mỗi địa điểm để giao hàng theo thực tế nhu cầu.

4. Các yêu cầu khác

- Chứng từ: Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, chứng nhận chất lượng sản phẩm khi chủ đầu tư yêu cầu;

- Nhà thầu cam kết khắc phục, đổi hàng mới khi sản phẩm có sai sót do lỗi của nhà thầu;

- Nhà thầu cam kết chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng;

- Nhà thầu cam kết xử lý, bồi thường thiệt hại và chịu toàn bộ chi phí để khắc phục hậu quả ngộ độc thực phẩm (nếu có) xảy ra nếu nguyên nhân là do lỗi của nhà thầu

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Theo quy định hiện hành;

- Bất cứ hàng hóa nào không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của E-HSMT sẽ không được nghiệm thu.